VĂN BIA CHÙA PHỔ QUANG

Lược sử chùa Phổ Quang

Cổng tam quan chùa Phổ Quang.

Chùa ở ấp Trường Giang xã Phú Xuân cổ, nay thuộc phường Trường An, thành phố Huế, qua khỏi cầu Bến Ngự và đường xe lửa, rẽ trái, theo đường kiệt đi độ một trăm mét, du khách ngẩng nhìn lên ngọn đồi thấp phía tay phải mình thì thấy một cổng tam quan cũ không cao lớn lắm, đứng chơ vơ ở lưng chừng bờ sườn, lờ mờ mấy hàng câu đối. Đằng sau cổng ấy là chùa Phổ Quang, tọa lạc trong một khuôn viên không rộng nhưng thoáng đãng, u tịch, mang dáng dấp lâm tuyền; sân trồng nhiều cây cảnh, cây hoa, vườn trồng nhiều cây ăn quả và cây bóng mát, trông cũng đẹp đẽ, hữu tình và sầm uất. Chùa thì thế, nhưng gốc tích như thế nào? Theo bài văn bia của Giao Tiều Lâm Mậu, thì không rõ chùa được khởi dựng vào niên điểm nào. Ông viết (dịch): "Chùa Phổ Quang không rõ xây dựng từ thời nào. Thoạt đầu nghe người ta nói mười bài kệ của hòa thượng Yết ma khoảng gần đây xếp vào một trong bốn mươi cảnh chùa ở vùng núi công chốn Thiền kinh". Nghĩa là Lâm Mậu cũng chưa biết gì về nguyên ủy của ngôi chùa, do ai lập ra và từ năm nào; ông chỉ bắt đầu với đợt trùng hưng năm 1827, còn thời kỳ dài hay ngắn trước đó thì "mù tịt". Người xưa đã vậy, chúng ta ngày nay cũng chẳng biết gì hơn!

Tuy nhiên, về mặt truyền thuyết, người ta kể rằng thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558-1613), một vị tướng đánh trận thua, lui về gò Phú Xuân nghỉ ngơi. Nhân mơ thấy Bồ Tát khuyên nên lập chùa sẽ tốt, ông bèn

dựng thảo am thờ Phật, hàng ngày tụng kinh, đọc sách. Sau, ông lại ra làm tướng, quả nhiên đánh trận thắng lợi. Câu chuyện khá ngược đời: Phật nào lại phù hộ cho việc chém giết nhau bao giờ? Nhưng nó cũng đáng để cho chúng ta xem xét trong khi không có tư liệu thành văn nào về ngôi chùa. Quả là một ông tướng như thế thì có thể tìm thấy trong sử sách, mà không phải ở thời chúa Tiên. Đó là Nguyễn Hữu Hào. Đành rằng truyền thuyết vẫn là truyền thuyết, khó lấy làm tin chắc, nhưng cũng chớ vội loại trừ nó bắt nguồn từ hiện thực.(1) Vì vậy, chúng ta nên xem xét kỹ hơn một chút.

Nguyễn Hữu Hào là cháu nội của Nguyễn Triều Văn, con của danh tướng Nguyễn Hữu Dật (1603-1681), anh của Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700), sinh ngày mồng 10 tháng Mười năm Nhâm Ngọ (2/11/1642) tại xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Cả ông cháu, cha con đều lừng danh võ tướng xứ Đàng Trong, riêng ông còn giỏi văn học. Dưới thời chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái, năm 1689, ông làm Cai cơ ở Cựu Dinh (Ái Tử, Quảng Trị), rồi được điều vào Nam làm tham mưu, giúp Mai Vạn Long đánh Chân Lạp. Năm 1690, mắc mưu nữ sứ Chiêm Rao Luật, hai ông phạm tội “chần chờ làm hỏng việc quân”, nên bị cách hết chức tước, đuổi về làm dân. Ông vẫn bình thản tự nhiên, dựng nhà gần núi Hòn Mô (sau được tứ danh Ngự Bình sơn), ung dung chơi cảnh, nghiên cứu kinh Phật. Chúa Nghĩa mất (7/2/1691), Nguyễn Phúc Chu nối nghiệp, phục chức cho ông, sai coi cơ Hữu Súng, rồi thăng Chưởng cơ. Năm 1694, chúa mời được hòa thượng Thạch Liêm Thích Đại Sán thuộc dòng Tào Động từ Quảng Đông sang Phú Xuân, ở chùa Thiền Lâm, mở mấy giới đàn truyền pháp. Thạch Liêm thường trao đổi thư từ với ông bàn về văn chương, chữ nghĩa và tỏ ra rất trọng vọng.(2) Năm 1704, ông ra trấn thủ Quảng Bình. Nhân đất nước thanh bình, dinh trấn yên vui, việc quân thong thả, ông chú tâm vào chữ nghĩa, viết quyển *Song Tinh*. Đó là một truyện Nôm bằng thơ lục bát đầu tiên của xứ Đàng Trong, cũng là ngọn cờ tiên phong của thể loại này trên địa bàn cả nước thời bấy giờ, vì mãi đến cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, nó mới nở rộ ở Đàng Ngoài với *Hoa tiên*, *Nhị độ mai*, *Mai Đình mộng ký*, *Đoạn trường tân thanh* (*Kiều*), *Ngọc Kiều Lê*, *Bích Câu kỳ ngộ*… Ông mất tại chức ngày 27 tháng Bảy năm Quý Tỵ (16/9/1713) ở dinh trấn Võ Xá (Dinh Mười), tặng Đôn Hậu công thần, thụy Nhu Từ.(3)

Hành trạng này có chỗ khớp với truyền thuyết đã kể trên, như về địa điểm “gần Hòn Mô” và chi tiết hai lần làm tướng trước và sau thời gian lập am thờ Phật. Việc lập am, lập chùa thờ Phật là thói quen của tầng lớp quý tộc và quan liêu xứ Đàng Trong các thế kỷ XVII - XVIII, bản thân họ hay gia đình của họ. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần cùng vợ và các con đều quy y thiền sư Hương Hải. Nguyễn Phúc Thuần (sau vì tránh húy đổi là Hiệp, 1653-1675) làm Tiết chế đẩy lui đợt tấn công cuối cùng của quân Trịnh (1672) rồi từ bỏ chức tước, bổng lộc, về xây am thờ Phật ở xã Quán

Khách, "lánh xa sắc đẹp, vui cùng hạt thiện rễ nhân". Trần Đình Ân (1625-1706) làm đến Tham chính chánh đoán sự, khi trí sĩ cũng ở chùa Bình Trung, tiêu dao du trong thiền học.(4) Chính chúa Nguyễn Phúc Chu cũng thụ Bồ Tát giới với sư Thạch Liêm Thích Đại Sán, xưng "Động thượng chính tông tam thập đại", pháp danh Hưng Long, trùng tu và đúc chuông cúng chùa Thiên Mụ. Do đó, việc Nguyễn Hữu Hào lập am thờ Phật năm 1690 cũng là bình thường, truyền thuyết được kể lại hoàn toàn có cơ sở. Hẳn khi Nguyễn Hữu Hào "bị đuổi về làm dân thường", ông thấy được công danh đã dứt, nên quyết chí tu hành, trốn đời lánh tục, nghiên cứu Phật kinh, biết đâu còn có dịp trở lại quan trường…

Đến đây, chúng ta có thể tạm nhận rằng cuối thế kỷ XVII, nơi "gần Hòn Mô" này từng hiện diện một thảo am thờ Phật do Nguyễn Hữu Hào dựng lên, nghiên cứu kinh sách để quên đi bước công danh dang dở; sau khi ông ra Quảng Bình thì để lại cho người khác trông nom, và không biết vào thời điểm nào nó được nâng cấp để trở thành một ngôi chùa chính thức. Tất nhiên đó chỉ là tạm nhận, là giả thuyết, trong khi chờ đợi sưu khảo thêm... Dù sớm trở nên một ngôi chùa chăng nữa, quy mô lúc đầu chắc cũng nhỏ hẹp, sơ sài, và qua thời Tây Sơn (1786-1801), toàn bộ đã ra tro bụi cả rồi, chẳng ai còn nhớ, còn nhắc đến nữa. Rồi Nguyễn Phúc Ánh khôi phục Phú Xuân, lập triều đại mới, Phật giáo gặp nhân duyên trùng hưng. Người ta cho biết giữa thời Gia Long, Nguyễn Văn Thành biên soạn luật lệ khoảng những năm 1811-1817, bỏ tiền ra sửa lại chùa (hay làm lại? Vì chùa cũ không còn), và ở luôn tại đó như là tư dinh. Nhưng chuyện kể vẫn là chuyện kể, chúng ta không có tư liệu thành văn nào làm bằng chứng. Duy tình hình tôn tạo, trùng tu từ năm 1827 trở về sau thì may mắn được Lâm Mậu đề cập khá rõ trong bài văn bia viết năm 1930. Cho đến lúc đó, chùa đã trải qua ba lần được trùng kiến và trùng tu.

Năm 1827, hòa thượng Tính Viên mở rộng quy mô với sự ngoại hộ của cung tần Tống Thị Thuận, trưởng công chúa Nguyễn Phúc Ngọc Nguyệt. Trải một thời gian dài lại bị đồi phế, năm 1895, tự trưởng Nguyễn Thái Tứ hiệu Chánh Động đem cúng cho hòa thượng Cương Kỷ ở chùa Từ Hiếu; hòa thượng bèn phái tỳ kheo ni Thanh Linh Diên Trường (1863-1925) đến sùng tu làm ni viện. Năm 1898, vì Pháp làm đường xe lửa đi qua dưới chân đồi,(5) không khí ồn ào tấp nập, nên Diên Trường bỏ vào Cầu Lim lập am Trúc Lâm, để chùa lại cho sư Tịnh Minh Trừng Tâm làm tự trưởng, xây dựng thêm cổng tam quan, đúc đại hồng chung. Tuy vậy, sau khi ni sư tịch năm 1925, chùa cũng đặt bài vị thờ, đề: 重建普光寺昆丘尼胡氏法名清玲號延長之真靈 *Trùng kiến Phổ Quang tự, tỳ kheo ni Hồ thị pháp danh Thanh Linh hiệu Diên Trường chi chân linh*. Giữa năm 1926, các ông Võ Liêm Sơn, Trần Đình Nam, Lê Ấm... vận động xin cho cụ Phan Bội Châu đến nương nhờ cửa Phật, khỏi bị bọn quan lại Nam triều và thực dân Pháp quản lý gắt gao. Sư Tịnh Minh bằng lòng, nhường lại ngôi nhà khách. Cụ Phan ở đó từ tháng 6/1926 đến

Chính điện chùa Phổ Quang.

tháng 1/1927. Cũng tại chùa Phổ Quang, Đạm Phương nữ sử Công Nữ Đồng Canh, mẹ của Hải Triều Nguyễn Khoa Văn, tổ chức lễ ra mắt Nữ công học hội do cụ Phan làm cố vấn. Đầu năm 1927, cụ Phan lên nhà riêng trên dốc Bến Ngự, mấy tháng sau Tịnh Minh viên tịch, chùa lại đồi phế. Năm 1930, các tín nữ Nguyễn Thị Kim Đính (con tỳ kheo ni Diên Trường), Lê Thị Vượng (vợ một sĩ quan Pháp)... xin bỏ tiền của ra trùng tu; xong xuôi, ngài Giác Tiên chùa Trúc Lâm nhờ nhân sĩ Lâm Mậu viết bài ký khắc bia. Kế tục trú trì là đại sư Tâm Diên, pháp danh Y Truyền, hiệu Huyền Lưu, rồi đến pháp sư Mật Thể. Sau khi Mật Thể ra Bắc (1946), thượng tọa Tâm Quang đảm đương. Dù gặp nhiều khó khăn, thượng tọa Tâm Quang cũng cố gắng trùng tu lần nữa năm 1950. Gần đây các nhà sư và môn đồ tiếp tục gia cố, sửa sang thành một cảnh chùa đẹp đẽ.

Đất chùa xưa rất rộng, nhưng khuôn viên dần dần thu hẹp vì nhường lại cho các tín đồ làm nhà ở, trong đó có cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, một nhân vật quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX, nay chỉ còn khoảng 2.500m^2. Chùa xây trên đỉnh đồi, hướng bắc, quay mặt ra sông An Cựu. Cổng tam quan nằm trên sườn dốc cách đường sắt dưới chân đồi độ 15m, không la thành, lên chùa thì đi theo lối bên phải. Cảnh trí thông thoáng. Sân được san phẳng, trồng cây thành hàng rất ngăn nắp; tả hữu có hai ngôi am thờ Ngũ Hành, Thổ Công. Chính điện quay hướng bắc, nhìn ra sông An Cựu, nền đúc xi măng và lát gạch hoa, cửa sơn son thếp vàng. Phương trượng, nơi ở của sư trú trí nằm phía trên, còn phía dưới là nhà khách kiến trúc kiểu "tứ vị tam gian lưỡng hạ" (trên thì bốn mái đều nhau, dưới chia ba gian hai chái); nơi xưa kia Phan Bội Châu ở, chiếc giường cụ nằm nghỉ ngơi và đọc sách hiện còn, trên treo bức hoành bốn đại tự 解行精舍 *Giải Hành tinh xá* do pháp sư Mật Thể viết hồi 1945 trên nền giấy bồi, dưới treo câu đối chuyển từ nhà Lê Đình Thám về, lạc khoản đề 保大五年冬 *Bảo*

Đại ngũ niên đông (1930). Ngoài ra còn có nhà tăng, nhà ăn và nhà bếp đằng sau, đều liền nhau như một khối. Toàn bộ bố trí gần như hình chữ 工 công chứ không theo lối chữ 口 khẩu thông thường của chùa Huế. Di vật cổ có bức hoành phi 普光寺 *Phổ Quang tự*, lạc khoản đề 啟定八年 *Khải Định bát niên* (1923), 丁亥仲冬月吉昆丘凈明重修 *Đinh Hợi trọng đông nguyệt cát*, *tỳ kheo Tịnh Minh trùng tu*, các đôi liễn đề 明命八年 *Minh Mạng bát niên* (1827), nhưng đều là phục chế, quả đại hồng chung có bài minh đề 昆丘如述和南鑄造 *Tỳ kheo Như Thuật hòa nam chú tạo* và đặc biệt là tấm bia khắc bài văn 普光寺碑銘 *Phổ Quang tự bi minh* của Lâm Mậu năm 1930, nguyên gốc.

Năm 1927, sư Tịnh Minh quy tây. Tháp mộ sư ở sau vườn chùa, bia đề: 嗣臨濟第四十二世重興普光寺住持諱上澄下心淨明大師覺靈之塔 *Tự Lâm Tế đệ tứ thập nhị thế, trùng hưng Phổ Quang tự, trú trì húy (thượng) Trừng (hạ) Tâm, Tịnh Minh* đại *sư giác linh chi tháp*. Sư thuộc hàng bán thế xuất gia, con trai là Thầy Quả, theo cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, năm 1947 vào hoạt động trong Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ; năm 1955 trở về tu hành và mất tại ấp Vạn Xuân (nay thuộc phường Kim Long, thành phố Huế). Sau Tịnh Minh, sư Tâm Diên kế tục trú trì, nhưng rồi chùa lại xuống cấp. Năm 1930, tín nữ Lê Thị Vượng cùng người con gái của tỳ kheo ni Diên Trường là Nguyễn Thị Kim Đính và đồng môn đóng góp sửa sang chùa, dời tháp mộ sư Tịnh Minh ra phía phải trước chùa như hiện thấy. Sau sư Tâm Diên, đến pháp sư Mật Thể.

Sư Mật Thể, thế danh Nguyễn Hữu Kê, người làng Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên (nay thuộc phường Thủy Biều, thành phố Huế), sinh năm 1912. Năm 12 tuổi, sư đã xuất gia, tu học tại chùa Diệu Hỷ,(6) rồi lần lượt ở chùa Từ Quang, Trúc Lâm. Năm 1930, sư được hòa thượng Giác Tiên nhận làm đệ tử, cho thụ giới Sa Di, pháp danh Tâm Nhất, pháp hiệu Mật Thể. Năm 1932, sư theo lớp Cao đẳng Phật học, năm sau làm giảng sư của Hội An Nam Phật học. Năm 1937, sư sang Trung Quốc, vào học Phật học viện Tiêu Sơn, được một năm lại trở về Huế, tiếp tục làm giảng sư. Năm 1941, sư vào dạy tại Phật học đường Lưỡng Xuyên ở tỉnh Trà Vinh, rồi đi khắp các tỉnh Trung, Nam, Bắc, thu thập tư liệu để biên soạn Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Năm 1944, sư thụ Cụ Túc giới tại giới đàn chùa Thuyền Tôn, sau đó về trú trì chùa Phổ Quang. Tại đây, nhiều nhân vật có tiếng đương thời thường đến giao du, đàm đạo với sư. Sư cũng dốc hết tâm lực để biên soạn và hoàn tất cuốn *Việt Nam Phật giáo sử lược*, tác phẩm tiên phong về thể loại này, sau tác phẩm tiên phong về lịch sử Việt Nam của Trần Trọng Kim (tức cuốn *Việt Nam sử lược* xuất bản năm 1919). Sau Cách mạng tháng Tám 1945, sư bắt đầu hoạt động yêu nước bên cạnh hoạt động đạo pháp. Năm 1946, sư đắc cử Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, làm Chủ tịch Ủy ban Phật giáo Cứu quốc tỉnh Thừa Thiên. Năm 1947, thực dân Pháp tái chiếm Huế,

sư đi theo cách mạng lên chiến khu rồi ra Bắc. Năm 1961, sư viên tịch tại Nghệ An. Sau năm 1975, đất nước thống nhất, phần mộ sư được cải táng đưa về chùa Trúc Lâm. Tác phẩm chính: *Việt Nam Phật giáo sử lược*, *Phật học dị giản*, *Kinh Đại thừa vô lượng nghĩa*, *Phật giáo khái luận*, *Phật giáo yếu lược*, *Cải tổ Sơn môn Huế*, *Xuân đạo lý*, *Mật Thể văn sao*, *Thế giới quan Phật giáo*.

Như vậy, chùa Phổ Quang có liên quan đến một số nhân vật và sự kiện lịch sử, lại được các tăng nhân bảo quản chăm sóc chu đáo, nhưng cho đến nay chưa ai nghĩ việc đưa vào danh sách công nhận di tích cấp địa phương hay cấp quốc gia. Chùa còn có tấm bia khắc bài văn của Lâm Mậu, người chủ của một gia đình cách mạng xứ Huế thời hiện đại. Bia cao 1,82m, rộng 0,71m, dày 0,06m, hai mặt; mặt trước trán chạm lưỡng long triều thái cực (hai con rồng hai bên, đầu quay vào hình tròn thái cực, biểu tượng vũ trụ của Nho học), diềm chạm hoa lá và hồi văn chữ "卍 *Vạn*", lòng khắc bài văn chữ chân phương, nét khá sắc sảo; mặt sau hoa văn đơn giản, khắc danh sách thiện nam tín nữ quyên cúng trong dịp trùng tu chùa năm 1930, chủ yếu là người trong phòng ông hoàng Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, nhưng đã mờ mòn, phần lớn không đọc được... Nguyên xưa kia, không rõ bia dựng như thế nào, nhưng trải qua một thời gian dài, không được ai quan tâm chăm sóc, bia bị đổ nghiêng và vùi lấp dưới mặt đất phía sau cái am nhỏ bên trái trước sân chùa, chỉ lộ ra một chút đầu bia. Năm 1897, tôi và anh bạn Võ Văn Oanh, bấy giờ đang công tác tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thừa Thiên Huế, nhân đi tìm hiểu những nơi cụ Phan Bội Châu từng đặt chân trong thời gian bị quản thúc tại Huế, tình cờ phát hiện ra, đề nghị với nhà chùa nên bảo quản cẩn thận tài liệu quan trọng bậc nhất về lịch sử chùa này; sau đó, nhà chùa đã dựng lại nghiêm túc.

Như đã nói, tác giả bài văn bia là Lâm Mậu (1888-1933). Ông người làng Minh Hương (nay thuộc phường Hương Vinh, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế), con ông Lâm Sum,(7) đỗ cử nhân giải nguyên khoa Nhâm Tý, Duy Tân thứ 6 (1912), sau đó tốt nghiệp Trường Hậu Bổ Huế,(8) nhưng không muốn làm quan, chỉ xin đi dạy học. Ông làm hiệu trưởng (huấn đạo) các trường sơ đẳng ở các huyện Cẩm Xuyên, Can Lộc (Hà Tĩnh), rồi ở huyện Quảng Ninh (Quảng Bình). Năm 1926, ông được đổi về Huế dạy môn Quốc văn tại Trường Đồng Khánh (nay là Hai Bà Trưng). Trong thời gian nay, ông thường đi lại đàm đạo với Phan Bội Châu trên dốc Bến Ngự, giao du với các nhà sư giàu tâm huyết, giúp Đào Duy Anh soạn từ điển Hán Việt, viết văn bia chùa Phổ Quang của hòa thượng Giác Tiên… Con gái là Lâm Thị Cẩm, Lâm Thị Tuyến (vợ của Nguyễn Khoa Văn), con trai là Lâm Hồng Phấn,(9) cháu gọi bằng chú là Lâm Mộng Quang(10) đều tham gia hoạt động cách mạng. Ông mất năm 1933, Phan Bội Châu có viếng câu đối:

五木尚家風屈子騷魂天欲問
一生惟國患杜陵詩思地難埋

Ngũ mộc thượng gia phong, Khuất Tử tao hồn thiên dục vấn;
Nhất sinh duy quốc hoạn, Đỗ Lăng thi tứ địa nan mai.

Tạm dịch:

Năm gốc[11] giữ lề nhà, hồn nhạc Khuất Nguyên[12] trời muốn hỏi;
Một đời lo nạn nước, ý thơ Đỗ Phủ[13] đất khôn vùi.

Bài văn bia chùa Phổ Quang là dấu tích ông để lại tại Huế.

Dịch nghĩa:

Bài văn và minh trên bia chùa Phổ Quang

Bia chùa Phổ Quang.

Chùa Phổ Quang không rõ xây dựng từ thời nào. Thoạt đầu người ta truyền rằng gần đây mười bài kệ của hòa thượng Yết ma[14] xếp vào một trong bốn mươi cảnh chùa ở vùng núi công chốn Thiền kinh. Cho nên chùa xưa mà cũng có tiếng vậy.

Năm Minh Mạng thứ 8 [1827], hòa thượng Tánh Viên[15] mở rộng quy mô, ngọc vàng chói lọi, rõ ràng là một cơ sở lớn của tùng lâm.[16] Tiếp đó, công chúa Nguyễn Ngọc Nguyệt, pháp danh Hải Thanh, tự Ngọc Lâm,[17] cung tần Tống Thị Thuận, pháp danh Tánh Hòa, tự Thiện Niệm[18] và Đề đốc Tôn Thất [Đính], pháp danh Thanh Liên, tự Hải Hội,[19] kết hợp cùng các đàn việt[20] lại xây dựng thêm. Các đời tiếp tục sửa sang, không thể kể hết. Trải qua sáu mươi chín năm, chùa dần dần hư hỏng.

Mùa xuân năm Ất Mùi [1895] thời Thành Thái, tự trưởng Nguyễn Thái Tứ hiệu Chánh Động đại sư[21] đem ngôi chùa cúng dường cho đại lão hòa thượng Cương Kỷ[22] chùa Từ Hiếu. Bấy giờ có bà tỳ kheo họ Hồ pháp danh Thanh Linh hiệu Diên Trường,[23] cởi bỏ trần duyên, dốc lòng tu tập, xin phép hòa thượng góp tiền của trùng tu. Điện Phật, cửa chùa, nhà tăng, buồng bếp mới mẻ, rỡ ràng; ảnh tượng, đồ thờ trang nghiêm đẹp đẽ. Bà lại đem việc đó tâu xin đức Thái hoàng Thái hậu Trang Ý Thuận Hiếu ban cho hai mẫu ruộng (tọa lạc tại xã Thần Phù)[24] chi dùng vào việc đèn hương, vẹn tròn nguyện ước bồ đề. Về sau, hòa thượng Tịnh Minh làm tự trưởng, bỏ công sức dựng thêm một tòa tam quan, đúc một cỗ đại hồng chung, đồ thờ cũng được sửa sang, trông rất trang nhã.

Năm Đinh Mão, Bảo Đại thứ hai [1927], đại sư [Tịnh Minh] mắc bệnh về cõi Tây, cho nên chùa lại bị hư hỏng, hoang tàn. Ba năm sau, con gái của bà tỳ kheo họ Hồ là Nguyễn Thị Kim Đính bẩm xin giấy của quan và các chùa vùng núi công này, chọn vị học trò giỏi của sư là Nguyễn Văn Trí, pháp danh Tâm Diên, tự Y Truyền(25) về làm tự trưởng. Tín nữ Lê Thị Vượng, vợ một viên quan năm người Pháp, pháp danh Tâm Ngộ, tự Hoằng Nguyện, địa vị sang quý, đóng góp vật liệu, nối tiếp sự duyên, tự bỏ ra hơn hai nghìn bạc(26) và quyên mộ được hai trăm đồng, thuê công sửa chùa, qua một tháng thì xong. Sư Giác Tiên(27) ở chùa Trúc Lâm muốn đem lịch sử chùa Phổ Quang khắc vào bia đá, mới nhờ Mậu tôi làm bài văn. Bấy giờ, Mậu tôi đang nghiên cứu Phật học, tìm hiểu sự tích các danh lam. Sách ghi chép về chùa Phổ Quang tuy không có, nhưng chẳng lẽ chối từ.

Xưa, Trương Thăng Phủ(28) soạn văn bia chùa Khai Nghiêm, có nói: "Chùa hỏng mà sửa lại, chẳng phải là ý ta muốn thế, thì dựng bia khắc chữ, ta biết nói gì?". Cũng như bây giờ bàn về việc chấn hưng Phật học mà nói rằng: "Sự thịnh suy của đạo Phật không liên quan gì đến sự hưng phế của một ngôi chùa". Thế thì chùa cần gì phải chép sử? Mà chép sử thì nói cái gì đây? Trộm nghĩ: Trông tường xiêu mà than dâu bể, sao bằng bỏ một quan tiền để thực hiện duyên lành; lập am mới mà chiếm đất vườn, sao bằng thêm một tấm ngói để bảo tồn dấu cũ. Huống chi công đức sửa chùa, sách sử cũng thường ghi, không thể mất đi được.

Chùa ở trên ngọn đồi ấp Trường Giang,(29) trông ra sông Lợi Nông,(30) thời xưa là đất bìa rừng; ngày nay một con đường sắt ôm quanh dưới chân đồi; bên chùa, dân cư ngày càng đông đúc, nhuốm vẻ phồn hoa... Thế đủ thấy diên cách xưa nay đại khái khác nhau vậy. Ba chục năm, chín chục năm nữa, biết đâu núi rừng sẽ biến thành phố xá, mà đền miếu chùa chiền há chẳng trải qua một cuộc thay đổi lớn lao ư? Cho nên hôm nay làm văn bia, vị tất ngày sau sẽ không là tư liệu cho nhà khảo cổ. Ôi! Chùa không thể không có bản chép về lịch sử vậy. Bèn tự tay viết những lời trên, và bài minh sau đây:

Mây lành bát ngát,	Từ thủa dựng xây,
Mưa pháp dào dạt.	Trăm năm đã đạt.
Vầng tuệ sáng ngời,	Gối núi ven sông,
Giúp đời giải thoát.	Cửa thiền thoáng mát.
Linh hiển thân vàng,	Sắc ắt là không,
Sáng soi bao quát.	Hình thì phải nát.
Chùa gọi Phổ Quang,	Công đức bia nêu,
Nghĩa hàm to tát.	Phế hưng sử tạc.

Ngày sau rằm tháng Ba năm Bảo Đại thứ 5.(31)

Cúc Khuê Lâm Mậu hiệu Thiếu Anh Thị,(32) biệt hiệu Giao Tiều, rửa tay viết.(33)

CHÚ THÍCH

(1) Trong văn học Việt Nam cũng có một truyền thuyết (hay tương truyền) mà vẫn "ám ảnh" được nhiều nhà nghiên cứu, đó là truyền thuyết Đoàn Thị Điểm dịch khúc *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, bản hiện hành, mặc dù Hoàng Xuân Hãn, rồi đến Nguyễn Văn Dương và Lại Ngọc Cang đã chứng minh một cách khoa học thông qua thể thơ song thất lục bát và ngôn ngữ văn học để kết luận tác phẩm ấy xuất hiện nửa cuối thế kỷ XVIII mà Phan Huy Ích là chủ nhân.

(2) Trong *Hải ngoại kỷ sự* (bản dịch: Viện Đại học Huế, Huế, 1963, tr. 76), Thích Đại Sán có nói đến một vị Hào Đức hầu thường thư từ qua lại với sư, xướng họa và cả "bút chiến" về từ ngữ thơ. Sư tỏ ra rất kính phục Hầu, viết: "Văn võ toàn tài, trong bụng bao hàm tượng vĩ; khuê chương rạng vẻ, cõi ngoài coi việc tuần tuyên. Chốn đơn đình cầm bút xuân thu; nơi tử phủ vui tình phong nguyệt". Xem thế, Hào Đức hầu chính là Hào Lương hầu, chỉ khác chữ "Lương" và "Đức", không rõ sư nghe nhầm hay người dịch nhận sai mặt chữ (chúng tôi không có nguyên văn để đối chiếu), vì thời ấy, không có ai như thế được chép trong sử (ĐNTL). Lời tán tụng đề cao quá đáng, nhưng đó là việc làm của sư trong tập hồi ký này (sau về nước, sư bị bọn cầm quyền quy tội tôn xưng "man di" bằng "quốc vương").

(3) Tiểu sử này dựa vào các sách: 1. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, 2. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, 3. Như Hiên, *Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh*, Đồng Nai, 1995.

(4) Trần Đình Ân (1625-1706) người làng Bình Trung, huyện Minh Linh, dinh Quảng Bình (nay thuộc xã Hà Trung, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị). Ông tính nhã nhặn, khoan hòa, theo Nguyễn Hoàng từ năm 1858, làm quan trải từ chức Thủ bạ lên đến Tham chính chánh đoán sự, có nhiều mưu lược, từng giúp kế đẩy lui quân Trịnh năm 1672. Khi ông cáo lão về trí sĩ năm Quý Mùi (1703), chúa Nguyễn Phúc Chu trân trọng tặng một bài thơ kèm lời tựa, ông đem khắc vào bia đá dựng ở trước chùa Bình Trung. Ông mất, được truy tặng Đôn Hậu công thần, Đặc tiến Trụ quốc Kim tử Vinh lộc đại phu, Đại Lý Tự khanh, thụy Thuận Thiện. Vua Minh Mạng truy phong Cảnh Lượng tôn thần năm 1824.

(5) Ngày 6/12/1897, Hội đồng tối cao Đông Dương họp tại Sài Gòn, đề ra chương trình làm đường sắt xuyên Đông Dương (ba nước Việt Nam, Cao Miên và Lào) để khai thác bản xứ, gồm một trục đường chính (Sài Gòn - Hà Nội, kéo lên đến giáp giới tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc) và những trục đường phụ (Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Quảng Trị - Savanakhet, Quy Nhơn - Kontum, Sài Gòn - Phnompenh), tổng cộng 3.200km, kinh phí khoảng 384 triệu franc. Riêng phần qua Huế, làm xong và bắt đầu khai thác đoạn Huế - Quảng Trị dài 57km ngày 5/9/1908, đoạn Đông Hà - Đà Nẵng dài 174,5km ngày 10/12/1908.

(6) Chùa ở bên đường Tô Hiến Thành, phường Phú Cát, thành phố Huế, do Hoằng Hóa quận vương Miên Triện, hoàng tử thứ 66 của vua Minh Mạng, lập bên cạnh phủ đệ để thờ Phật Dược Sư, niên điểm không rõ, nhưng cũng vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Năm 1883, kinh sư trải qua những biến cố phức tạp, ông lánh đi nơi khác, chùa bị bỏ hoang, pháp tượng pháp khí đem gởi ở chùa Ba La Mật. Năm 1927, cháu nội là Tham tri Ưng Bàng và phu nhân trùng tu, thỉnh pháp tượng pháp khí về và nhờ sư Viên Thành viết bài 妙 喜 寺 記 *Diệu Hỷ tự ký*. Đệ tử của Viên Thành là Trí Giải, Trí Thủ nối tiếp trú trì, đến năm 1947 giao cho Ni bộ, sư bà Chơn Hiền nhận nhiệm vụ quản lý cho đến nay. Khuôn viên chùa rộng khoảng 2.500m^2. Cổng vào hình vòng cung, mở một cửa, biển ngạch đề chữ Quốc ngữ "Chùa Diệu Hỷ". Lối

đi ở giữa, hai bên là vườn, có non bộ, hoa cảnh, cây cối. Chính điện một gian hai chái, rầm thượng kiểu cổ, trông rất giản dị. Mái lợp ngói liệt, không đắp hoa văn gì cả. Hành lang chạy bao quanh, diện tích chừng 50m^2. Đằng sau, một nhà làm thư viện dài 7m, rộng 5m; bên trái có một dãy nhà tăng và một phòng khách. Nội thất bài trí thờ tự đơn sơ, lấy Phật Thích Ca làm chính. Bức hoành thời Bảo Đại đề "妙喜寺 *Diệu Hỷ tự*".

(7) Lâm Sum (1847-1914), người đời tôn xưng là Ngũ Mộc tiên sinh, đỗ cử nhân khoa Kỷ Mão, Tự Đức thứ 32 (1879), làm đến Tri huyện Duy Xuyên (tỉnh Quảng Nam). Bấy giờ, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, lấn chiếm lần đất đai; ông không thể mưu cầu vinh hoa phú quý cho riêng mình, thờ ơ nhìn cảnh đau khổ của nhân dân nên tham gia lãnh đạo phong trào Cần Vương ở huyện Duy Xuyên. Cuộc binh biến năm Ất Dậu (1885) của triều đình Huế thất bại, giặc Pháp khủng bố, đàn áp cuộc khởi nghĩa; chúng cho bọn tay sai dụ dỗ ông, mời ông làm giáo thụ, nhưng ông từ chối, về làng Minh Hương theo nghiệp Đông y, bốc thuốc cứu người, căn dặn con cháu không được cộng tác với thực dân. Ông mất năm Giáp Dần (1914), thọ 67 tuổi.

(8) Trường Hậu Bổ là trường dạy "nghề" làm quan của triều đình Huế, do vua Duy Tân xuống dụ thành lập ngày 5/5/1911 (mồng 7 tháng Tư năm Tân Hợi), noi theo Trường Hậu Bổ ở Bắc Kỳ trước đó (do nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 20/6/1903). Ngày 18/4/1912, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đổi gọi Trường Hậu Bổ Hà Nội thành Trường Sĩ Hoạn (École de Mandarins), rồi cả hai đều được thay thế bằng Trường Pháp - Chính Đông Dương (École de Droit et d' Administration de l'Indochine) do nghị định của Toàn quyền ký ngày 15/10/1917.

(9) Lâm Hồng Phấn (1920-1982), tham gia cách mạng từ năm 1938, giữ nhiệm vụ phát hành báo *Dân* của Đảng Cộng sản Đông Dương, rồi năm 1939 được kết nạp đảng viên. Trải qua cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 và cuộc kháng chiến chống Pháp 1946-1954, ông tập kết ra Bắc. Suốt từ đó đến năm 1975, ông làm Chánh Văn phòng Bộ Nông trường, Ủy viên Đảng Đoàn Bộ Nông trường, Cục trưởng Cục Cơ khí Bộ Nông nghiệp. Sau 1975, ông được cử làm Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh Bình Trị Thiên, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Huế. Ông mất lúc 02 giờ ngày 17/8/1982 tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Xô, Hà Nội.

(10) Lâm Mộng Quang (1907-1947) tên thật là Lâm Kiến, sinh năm Đinh Mùi (1907) tại làng An Phú, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Cha là Lâm Sùng (1868-1946), tham gia Cần Vương, thất bại, về làm nghề nông; mẹ là Trần Thị Vi (1876-1961), chuyên nghề tầm tơ và buôn bán nhỏ; anh cả là Lâm Toại (1901-1987), một nhà giáo tài năng; chú là Lâm Mậu; ông nội là Lâm Sum. Lên 5 tuổi, ông mới về sống tại quê nội làng Minh Hương. Dù túng thiếu, ông vẫn được cha cho đi học ở trường huyện Hương Trà; đến năm 1925, Lâm Toại đổi về làm hiệu trưởng Trường Niêm Phò (thuộc huyện Hương Trà), ông cũng đến đấy học và kết bạn với trò Nguyễn Chí Thanh và Nguyễn Húng, nhân đó hiểu biết thêm nhiều về các phong trào yêu nước và cách mạng. Năm sau, Lâm Toại lại đổi lên thành phố Huế, làm hiệu trưởng Trường Paul Bert (nay là Trường Phú Hòa), Lâm Kiến cũng đi theo, học lớp Nhất (bấy giờ, cấp Tiểu học từ lớp Năm ban đầu đến lớp Nhất cuối cùng), và đã tham gia cuộc bãi khóa tháng 4/1927 để phản đối một giáo sư người Pháp xúc phạm một học sinh Việt Nam. Tốt nghiệp, ông xin vào học Trường Kỹ nghệ Thực hành (trước là Trường Bá Công), không có kết quả, nên xin làm công nhân xe lửa (1930), rồi làm Trưởng ga Cầu Hai (1933) và tham gia đấu tranh cách mạng. Từ đó đổi tên Mộng Quang. Ông cùng Hải Thanh, Hải Triều viết bài bút chiến với Phan Khôi về quan điểm nghệ thuật, đăng trên báo *Đông phương*, *Phụ nữ tân văn*. Thời kỳ Mặt trận Dân chủ, ông tham gia tòa soạn các báo *Nhành lúa*, *Dân*. Để chuẩn bị tổng khởi nghĩa, tháng 6/1945, ông được cử phụ trách lực lượng dân quân và làm Phó Chủ

tịch Việt Minh huyện Hương Trà. Sau Cách mạng tháng 8/1945, ông được cử làm Thư ký ủy viên trong Ủy ban Hành chánh tỉnh Thừa Thiên. Trong kháng chiến chống Pháp, ông phụ trách lực lượng dân quân rồi tham gia Ban Chấp hành Tỉnh ủy (từ 25/2/1947). Ít lâu sau, ông bị địch bắt và xử bắn tại ấp Lai Hà (xã Quảng Phước, huyện Quảng Điền) ngày 16/3/1947.

(11) Năm gốc: Ngũ mộc, năm cây, vì thân phụ của Lâm Mậu là Lâm Sum 林森, cộng chữ họ và tên thành năm chữ "mộc 木".

(12) Khuất Tử: tức Khuất Bình, tự Nguyên, hiệu Linh Quân, Chính Tắc, người nước Sở cuối thời Chiến quốc, sinh mất khoảng chừng năm 340-278 TCN, giỏi thể từ, giàu lòng yêu nước, tính ngay thẳng, thường can gián Sở Hoài Vương. Sau khi Hoài Vương chết ở đất Tần, ông bị dèm pha rồi bị đày đi Hồ Nam, ông đau khổ, tự trầm ở sông Mịch La (một nhánh Sông Tương) ngày mồng 5 tháng 5 năm Sở Tương Vương thứ 21 (278 TCN).

(13) Đỗ Lăng: tức Đỗ Phủ (712-770), tự Tử Mỹ, hiệu Thảo Đường, người đời gọi là Đỗ Thiếu Lăng, nhà thơ lớn thời thịnh Đường, có tinh thần phê phán sâu sắc. Ý thơ dồi dào, lời thơ đẽo gọt công phu. Ông có làm quan, nhưng vẫn nghèo khổ, long đong suốt đời.

(14) Hòa thượng Yết ma: Yết ma là Yết ma a xà lê nói rút gọn, chỉ vị hòa thượng tuyên luật sư ở hàng "tam sư" trong một giới đàn truyền pháp của Phật giáo. Đây chỉ sư Thanh Thái Phước Chỉ ở chùa Tường Vân. Mười bài kệ nói đây, chúng tôi không được biết.

(15) Tánh Viên: không rõ sự trạng, chỉ thấy long vị thờ trong chùa đề: "*Trùng kiến Phổ Quang tự, tự Lâm Tế đệ tam thập cửu đại húy Tánh Viên (thượng) Trí (hạ) Cảnh thụy Minh Chánh giác linh mạo tọa*". Ta cũng không rõ sư bắt đầu xây dựng khi chưa có gì, hay trước đó, vào thời Gia Long, đã có một sư khác đã tạm lập một am tranh để tu hành.

(16) Tùng lâm: chỉ chung nhà chùa. Xưa, tại Ấn Độ, tăng chúng thường chọn nơi rừng cây u tĩnh ở bên ngoài đô thành để dựng tinh xá, cho nên gọi là tùng lâm (nơi rừng cây um tùm) hay lan nhã (nơi đồng không vắng vẻ). Người ta còn có nhiều cách giải thích khác: 1. Tăng chúng hòa hợp cư trú ở một nơi như rừng cây mọc, nên ví chỗ họ ở là tùng lâm. 2. Thảo mộc sinh trưởng không lung tung mà có quy củ pháp độ như tăng chúng, nên gọi nơi ở của họ là tùng lâm. 3. Dịch nghĩa từ tiếng Phạn *bần bà na*. Tùng lâm thông thường còn chỉ tự viện của Thiền tông, gọi là Thiền lâm; lại còn lấy rừng cây chiên đàn thơm ngát để ứng với tùng lâm thanh tịnh, nên còn gọi là chiên đàn lâm (Theo *TĐPHHV*, tr.1412).

(17) Nguyễn Phúc Ngọc Nguyệt: con gái thứ chín của vua Gia Long, mẹ là cung tần Chiêu Dung Tống Thị Thuận, sinh khoảng năm 1803, năm 1823 hạ giá với Phó Vệ úy Nguyễn Đức Hỗ (con trai quận công Nguyễn Đức Xuyên), mất năm 1846, tặng Nghĩa Hòa Thái trưởng công chúa, thụy Cung Khiết. Bài vị thờ trong chùa đề có chỗ hơi khác với văn bia: "奉為大南贈義和太長公主阮玉玥法名海清字寶珠謚恭潔之蓮座 *Phụng vị Đại Nam tặng Nghĩa Hòa Thái trưởng công chủ Nguyễn Ngọc Nguyệt pháp danh Hải Thanh tự Bảo Châu thụy Cung Khiết chi liên tọa*".

(18) Tống Thị Thuận: mẹ của Ngọc Nguyệt, không rõ quê quán, niên canh, có lẽ người gốc Thanh Hóa, được phong Chiêu Dung, xuất gia, thụ đến Bồ Tát giới, khi mất được ban thụy Trang Thục.

(19) Đề đốc Tôn Thất: Bia không đọc được tên, bài vị trong chùa cũng không ghi tên, nhưng đối chiếu với bia chùa Linh Quang thì đó là Tôn Thất Đính (xem văn bia chùa Linh Quang).

(20) Đàn việt: thí chủ, người đóng góp cho nhà chùa. Sách "Ký quy truyện": "*Tiếng Phạn đàn na bát đề (danapaty) dịch là thí chủ. Đàn na là thí, bát đề là chủ, gọi là đàn việt vốn không phải là cách dịch đúng. Bỏ chữ na, giữ lại âm đà ở trên, chuyển gọi là đàn, lại thêm chữ việt, ý nói*

do thực hành bố thí, nên có thể vượt qua nghèo khổ. Tuy giải thích khéo léo, nhưng rốt cục vẫn trái chính bản” (*TĐPHHV*, tr. 377).

(21) Chánh Động đại sư: không rõ hành trạng. Long vị trong chùa đề: “臨濟宗四十一世普光寺住持諱清心號正動大師之覺靈 *Lâm Tế tông tứ thập nhất thế, Phổ Quang tự trú trì, húy Thanh Tâm, hiệu Chánh Động đại sư chi giác linh*”.

(22) Hòa thượng Cương Kỷ: Xem văn bia chùa Từ Hiếu.

(23) Diên Trường: tức tỳ kheo ni Hồ Thị Nhàn (1862-1925). Xem văn bia chùa Trúc Lâm.

(24) Nay là làng Thần Phù thuộc xã Thủy Lương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Xã này xưa kia có rất nhiều ruộng chùa.

(25) Tâm Diên: không rõ hành trạng. Long vị trong chùa đề: 嗣臨濟四十三世重興普光寺住持上心下延諱依傳號玄流大師覺靈貌座 *Tự Lâm Tế tứ thập tam thế, trùng hưng Phổ Quang tự, trú trì (thượng) Tâm (hạ) Diên húy Y Truyền, hiệu Huyền Lưu đại sư giác linh mạo tọa*.

(26) Nguyên văn “bạch kim nhị thiên dư”. Hà Xuân Liêm tính tương đương 1,310kg vàng (theo sắc lệnh ngày 31/5/1930 của Toàn quyền Đông Dương, 1 đồng Đông Pháp ăn 655mg vàng).

(27) Sư Giác Tiên: xem văn bia chùa Trúc Lâm.

(28) Trương Thăng Phủ: tức Trương Hán Siêu, hiệu Thăng Phủ, nhân vật thời Trần.

(29) Trường Giang: tên ấp, thuộc xã Phú Xuân, có từ thế kỷ XVIII, thấy trong một tờ văn khế cổ của một tư gia. Ấp này trải dài theo bờ nam sông Lợi Nông, vùng Lâm Lộc xưa, phía tây và nam tiếp giáp xã Dương Xuân (nay xã Thủy Xuân và Phường Đúc), phía đông giáp ấp Trường Cỡi (hay Trường Cửi, xóm dệt thời chúa Nguyễn, cũng thuộc xã Phú Xuân).

(30) Lợi Nông: tên sông, từ thế kỷ XVIII trở về trước còn gọi là sông An Cựu hay sông Phủ Cam (Lê Quý Đôn, *Phủ Biên tạp lục*), ở phía nam Kinh Thành Huế, chia nhánh từ bờ nam Sông Hương phía trên Ga Huế (làng Phú Xuân cũ), chảy qua các phường Vĩnh Ninh, An Cựu, Thủy An thuộc thành phố Huế, tiếp tục chảy qua các xã thuộc huyện Hương Thủy, Phú Vang mà đổ ra đầm Cầu Hai, dài khoảng 30km. Khởi thủy con sông này có thể chỉ là một kênh đào nhỏ hẹp, vì vùng cửa sông cổ thuộc làng Phú Xuân thời Trần - Hồ, có các xứ đất được bảo lưu trong địa bạ thời Gia Long, như xứ Cửa Kênh, xứ Cửa Kênh Ông Hoàng, rồi được khai đào dần mà thành sông, vua Gia Long chỉ cho nạo vét lại sâu rộng hơn và đào thêm dưới hạ lưu để thông với phá Hà Trung. Có người còn gọi là sông Phủ Cam, sông Bến Ngự, nhưng chính thức thì sông tên An Cựu, vì chảy qua xã An Cựu. Sông được nạo vét lần đầu tiên năm Gia Long 13 (1814), lần tiếp theo năm Minh Mạng 2 (1821), đổi tên Lợi Nông, dựng cột đá làm mốc, về sau khắc hình tượng vào Chương Đỉnh. Về việc đổi tên sông, *Đại Nam thực lục* chép tháng Hai năm Tân Tỵ [1821], vua Minh Mạng “*cho gọi sông An Cựu là sông Lợi Nông. Vua xem bản đồ kinh thành, bảo thị thần rằng: Tiên đế khai con sông này là lợi muôn đời cho nông dân. Bèn đặt tên là sông Lợi Nông. Sai dựng cột đá ở trên dưới cửa sông để ghi nhớ*” (Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *ĐNTL*, sđd, tập hai, tr. 115). Tuy nhiên, nhân dân vẫn dùng quen tên An Cựu, cái tên đã đi vào ca dao: *Núi Ngự Bình trước tròn sau méo / Sông An Cựu nắng đục mưa trong*.

(31) Tức là ngày 16 tháng Ba năm Canh Ngọ, Dương lịch ngày 14/4/1930.

(32) Thiếu Anh Thị: đây là một cách đặt hiệu phổ biến nửa đầu thế kỷ XX, dùng từ “Thị” sau hiệu chính. Nguyễn Phúc Ưng Bình hiệu Thúc Giạ Thị, Phan Quốc Quang hiệu Thượng Tân Thị, Nguyễn Thượng Hiền lấy nhiều hiệu, trong đó có hiệu Dương Sơn Thị, thấy trong bài văn bia tiền đường chùa Thiên Hưng.

(33) Trong *Hàm Long sơn chí*, chúng tôi còn thấy có một bài văn nhan đề *Mộ tu Phổ Quang tự phổ khuyến văn* (bài văn phổ khuyến quyên cúng để sửa chùa Phổ Quang), không ghi tên tác giả và thời điểm, phỏng đoán là trong đợt trùng tu năm 1827.

PHỤ LỤC

Nguyên văn:

普光寺碑銘

普光寺建築不詳何代始誦近日羯摩和尚十偈等列禪京官山四十景之一蓋剎古而名者也明命八年性圓和尚廣其規模金碧輝煌蔚然叢林中一大招提嗣而公主阮玉玥法名海清字玉琳宮嬪宋氏順法名性和字善念及提督尊室[?]法名清蓮字海會協諸檀樾又加築之歷代繼承莫能盡述閱六十九星霜而寺欲頹焉成泰乙未年寺長阮太肆號正動大師將寺所奉供于慈孝寺綱紀大老和尚辰有昆丘尼胡氏法名清玲號延長解脱塵緣力行白業承和尚氏出貲重修佛殿梵門僧舍廚房煥然一新法祀法器莊嚴具足又以事奉請莊懿順孝太皇太后頒田二畝(坐落在神符社)爲寺香火需圓満菩提之願万延淨明大師爲寺寺長住持有力增設三關門一座大洪鐘一口及諸法器重加整飭大有雅觀保大丁卯二年大師一病西歸而寺復圮壞越三年胡氏女阮氏金錠稟乞官憑並呈官山諸寺會同遴大師之上足阮文智法名心延字依傳爲寺寺長寺之信女法國五圈官夫人黎氏旺法名心悟字弘願品從榮貴拾物紹緣出白金二千餘及募化銀二百鳩工修理閱月告竣竹林寺覺先上人欲以普光歷史鐫于石向茂徵文辰茂方研究佛學訪求諸名藍事跡普光寺誌雖不敏亦不獲辭昔張升甫撰開嚴寺碑文有曰寺廢而興既非吾意石立而刻何事吾言即今談振興佛學者亦有曰佛教之盛衰不關於一寺之興廢是則寺將何誌誌者將何言竊思之望頹垣而徒慨桑滄何如捨一錢者之能寔行善業也建新庵而能占園地何如銻一瓦者之能保存古跡也矧寺之功德史多有不可沒者乎寺在長江邑岡俯瞰農江古辰地屬林麓現今鐵路一條橫抱岡腳寺旁民居日增稠密半入蘩花即此足見沿革大概今昔殊觀也三十年九十年後安知山林不變爲城市而祈園寶剎不有一大變遷者乎然則今日綴碑文未必爲他日攷古者之資也噫寺不可無誌也乃自書其言且銘曰

慈雲普布　　創建以來
法雨普沛　　百有餘載
慧日普明　　枕岡臨江
群生普賴　　禪關爽塏
顯哉金身　　色即是空
普光世界　　形無不壞
寺名普光　　功德碑豐
取義者大　　廢興史在

保大五年季春望後
菊畦林茂少英氏別號郊樵
盥手書

Phiên âm:

Phổ Quang tự bi minh

Phổ Quang tự kiến trúc bất tường hà đại. Thủy tụng cận nhật, Yết Ma hòa thượng thập kệ đẳng liệt Thiền kinh quan sơn tứ thập cảnh chi nhất. Cái sát cổ nhi danh giả dã.

Minh Mạng bát niên, Tánh Viên hòa thượng quảng kỳ quy mô, kim bích huy hoàng, uất nhiên tùng lâm trung nhất đại chiêu đề. Tự nhi công chúa Nguyễn Ngọc Nguyệt, pháp danh Hải Thanh, tự Ngọc Lâm, cung tần Tống Thị Thuận, pháp danh Tánh Hòa tự Thiện Niệm, cập Đề đốc

Tôn Thất [Đính], pháp danh Thanh Liên tự Hải Hội, hiệp chư đàn việt hựu gia trúc chi. Lịch đại kế thừa, mạc năng tận thuật. Duyệt lục thập cửu tinh sương nhi tự dục đồi yên. Thành Thái Ất Mùi xuân, tự trưởng Nguyễn Thái Tứ, hiệu Chánh Động đại sư, tương tự sở phụng cúng vu Từ Hiếu tự Cương Kỷ đại lão hòa thượng. Thời hữu tỳ kheo ni Hồ thị, pháp danh Thanh Linh, hiệu Diên Trường, giải thoát trần duyên, lực hành bạch nghiệp; thừa hòa thượng, thị xuất tư trùng tu. Phật điện, phạm môn, tăng xá, trù phòng hoán nhiên nhất tân; pháp tự, pháp khí trang nghiêm cụ túc. Hựu dĩ sự phụng thỉnh Trang Ý Thuận Hiếu Thái hoàng Thái hậu ban điền nhị mẫu (tọa lạc tại Thần Phù xã) vi tự hương hỏa nhu, viên mãn bồ đề nguyện. Vạn diên Tịnh Minh đại sư vi tự tự trưởng trú trì, hữu lực tăng thiết tam quan môn nhất tòa, đại hồng chung nhất khẩu, cập chư pháp khí trùng gia chỉnh sức, đại hữu nhã quan.

Bảo Đại Đinh Mão nhị niên, đại sư nhất bệnh tây quy nhi tự phục bỉ hoại. Việt tam niên, Hồ thị nữ Nguyễn Thị Kim Đính bẩm khất quan bằng tịnh trình quan sơn chư tự hội đồng, lân đại sư chi thượng túc Nguyễn Văn Trí, pháp danh Tâm Diên, tự Y Truyền vi tự tự trưởng. Tự chi tín nữ Pháp quốc ngũ khuyên quan phu nhân Lê Thị Vượng, pháp danh Tâm Ngộ, tự Hoằng Nguyện, phẩm tòng vinh quý, thập vật thiệu duyên, tự xuất bạch kim nhị thiên dư, cập mộ hóa ngân nhị bách, cưu công tu lý, duyệt nguyệt cáo thuân. Trúc Lâm tự Giác Tiên thượng nhân dục dĩ Phổ Quang lịch sử thuyên (huề) vu thạch, hướng Mậu trưng văn. Thời Mậu phương nghiên cứu Phật học, phỏng cầu chư danh lam sự tích; Phổ Quang tự chí tuy bất mẫn diệc bất hoạch từ.

Tích Trương Thăng Phủ soạn Khai Nghiêm tự bi văn, hữu vân: “Tự phế nhi hưng ký phi ngô ý, thạch lập nhi khắc hà sự ngô ngôn?”. Tức kim đàm chấn hưng Phật học giả diệc hữu viết: “Phật giáo chi thịnh suy, bát quan ư nhất tự chi hưng phế”. Thị tắc tự tương hà chí, chí giả tương hà ngôn? Thiết tư chi: Vọng đồi viên nhi đồ khái táo thương, hà như xả nhất tiền giả nhi năng thực hành thiện nghiệp dã; kiến tân am nhi năng chiếm viên địa, hà như để nhất ngõa giả chi năng bảo tồn cổ tích dã. Thẩn tự chi công đức sử đa hữu, bất năng một dã hồ!

Tự tại Trường Giang ấp cương, phủ cảm Nông Giang. Cổ thời địa thuộc lâm lộc. Hiện kim thiết lộ nhất điều hoành bão cương cước. Tự bàng dân cư nhật tăng, trù mật bán nhập phồn hoa. Tức thử túc kiến diên cách đại khái kim tích thù quan dã. Tam thập niên, cửu thập niên hậu, an tri sơn lâm bất biến vi thành thị, nhi kỳ viên bảo sát bất hữu nhất đại biến thiên dã hồ! Nhiên tắc kim nhật xuyết bi văn, vị tất phi tha nhật khảo cổ giả chi tư dã. Y! Tự bất khả vô chí dã. Nãi tự thư kỳ ngôn, thả minh viết:

Từ vân phổ bố,	Sáng kiến dĩ lai,
Pháp vũ phổ phái.	Bách hữu dư tải.
Tuệ nhật phổ minh,	Chẩm cương lâm giang,
Quần sinh phổ lại.	Thiền quan sảng khải.
Hiển tai kim thân,	Sắc tức thị không,
Phổ quang thế giới.	Hình vô bất hoại.
Tự danh Phổ Quang,	Công đức bi phong,
Thủ nghĩa giả đại.	Phế hưng sử tại.

Bảo Đại ngũ niên quý xuân vọng hậu.

Cúc Khuê Lâm Mậu Thiếu Anh Thị, biệt hiệu Giao Tiều quán thủ thư.